

## **Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

## **Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



# Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59



# Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày vào ngày 25 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, Phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập	

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025

### BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng bộ phận	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng bộ phận	
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên	

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------



# Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

22.  
FY  
I  
OU  
AT  
C

# Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:   


Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12315195/68672637-HN/LR

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.







Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.938.552.627.976</b>	<b>4.363.155.594.686</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>99.888.818.081</b>	<b>289.066.457.419</b>
111	1. Tiền		98.888.818.081	38.216.457.419
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	250.850.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>763.610.000.000</b>	<b>755.670.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	763.560.000.000	755.620.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.357.028.216.824</b>	<b>1.645.686.451.677</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.727.160.065.421	1.584.946.177.850
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	47.386.630.889	31.594.615.967
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	622.337.517.918	70.199.563.270
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(39.855.997.404)	(41.053.905.410)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.685.575.531.859</b>	<b>1.633.236.624.658</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.719.358.044.977	1.662.817.347.953
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.782.513.118)	(29.580.723.295)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>32.450.061.212</b>	<b>39.496.060.932</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.927.886.047	2.952.155.410
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.276.517.584	34.106.724.260
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.245.657.581	2.437.181.262
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.984.079.777.838</b>	<b>2.092.302.291.116</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.438.796.974</b>	<b>708.299.536</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.438.796.974	708.299.536
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>269.023.969.961</b>	<b>281.174.501.833</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	163.807.914.490	174.474.438.246
222	Nguyên giá		504.670.964.959	518.506.151.736
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(340.863.050.469)	(344.031.713.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	105.216.055.471	106.700.063.587
228	Nguyên giá		128.887.069.845	129.518.873.145
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.671.014.374)	(22.818.809.558)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>35.243.561.279</b>	<b>35.759.475.749</b>
231	1. Nguyên giá		45.821.328.558	45.821.328.558
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.577.767.279)	(10.061.852.809)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.876.181.451</b>	<b>800.200.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.876.181.451	800.200.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.635.873.812.711</b>	<b>1.738.533.518.151</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		882.515.186.951	987.874.650.144
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		870.823.455.837	870.823.455.837
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(117.464.830.077)	(120.164.587.830)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>35.623.455.462</b>	<b>35.326.295.847</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.622.842.644	30.710.483.029
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	6.000.612.818	4.615.812.818
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.922.632.405.814</b>	<b>6.455.457.885.802</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.440.886.462.039</b>	<b>2.945.521.946.922</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.407.572.377.930</b>	<b>2.914.045.605.262</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.599.083.636.618	1.555.881.211.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	19.556.018.346	22.610.280.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	57.191.520.157	52.276.416.801
314	4. Phải trả người lao động		14.511.177.710	26.686.757.010
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.951.248.839	10.469.639.652
318	1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.984.243.432	2.366.571.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	280.030.628.084	21.093.076.654
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.396.119.213.929	1.207.514.630.352
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	26.144.690.815	15.147.021.633
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>33.314.084.109</b>	<b>31.476.341.660</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		173.753.775	198.575.812
337	2. Phải trả dài hạn khác		3.143.858.792	1.082.000.000
338	3. Vay dài hạn	20	29.996.471.542	30.195.765.848
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.481.745.943.775</b>	<b>3.509.935.938.880</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>3.481.745.943.775</b>	<b>3.509.935.938.880</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.597.010.408	57.597.010.408
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(366.766.560.611)	(388.400.444.386)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(9.010.862)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		417.701.058.585	416.297.582.809
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.723.327	982.723.327
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		736.821.673.722	792.862.397.827
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		521.983.651.047	376.684.564.188
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		214.838.022.675	416.177.833.639
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		265.410.038.344	260.605.679.757
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.922.632.405.814</b>	<b>6.455.457.885.802</b>

*Nam*

*Tran*



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Hằng  
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng

Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.651.142.492.703	2.726.968.080.511
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(7.429.699.939)	(2.922.604.030)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.643.712.792.764	2.724.045.476.481
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.362.324.247.001)	(2.430.908.969.588)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.388.545.763	293.136.506.893
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	191.326.129.318	186.508.748.770
22	7. Chi phí tài chính	25	(54.795.743.131)	(23.903.854.115)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(30.767.259.271)	(26.354.290.827)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	23.337.013.807	108.580.017.701
25	9. Chi phí bán hàng	26	(125.119.504.321)	(127.543.786.760)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(60.106.308.386)	(79.399.356.112)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		256.030.133.050	357.378.276.377
31	12. Thu nhập khác	28	4.433.172.335	800.635.731
32	13. Chi phí khác	28	(5.183.741.873)	(2.249.853.976)
40	14. Lỗ khác	28	(750.569.538)	(1.449.218.245)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		255.279.563.512	355.929.058.132
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(18.208.195.325)	(16.672.178.679)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	1.384.800.000	1.293.055.318



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		238.456.168.187	340.549.934.771
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		214.838.022.675	320.874.536.960
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.618.145.512	19.675.397.811
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	885	1.319
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	885	1.319



Nguyễn Thị Hằng  
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>255.279.563.512</b>	<b>355.929.058.132</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước	10, 11, 12, 14	14.589.943.257	15.061.205.692
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		5.022.136.928	(16.336.160.694)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.468.064.276	2.445.465.900
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(183.825.535.029)	(297.268.038.245)
06	Chi phí lãi vay	25	30.767.259.271	26.354.290.827
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>126.301.432.215</b>	<b>86.185.821.612</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(191.765.560.798)	60.164.915.793
10	Tăng hàng tồn kho		(61.258.709.888)	(57.090.089.684)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		34.917.963.691	(131.156.128.723)
12	Giảm chi phí trả trước		1.601.286.612	1.438.396.552
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.519.260.070)	(27.038.766.400)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.079.126.556)	(27.402.283.821)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(497.896.784.110)	(12.618.494.015)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(635.698.758.904)</b>	<b>(107.516.628.686)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.978.773.345)	(3.615.471.329)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		467.296.617	21.246.283.665
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(543.420.000.000)	(491.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		535.480.000.000	327.500.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.274.114.505	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		242.406.201.806	175.982.950.191
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>258.228.839.583</b>	<b>29.713.762.527</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
33	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ đi vay		2.029.813.456.507	1.710.393.569.259
34			(1.841.408.167.236)	(1.685.315.470.205)
36				
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(207.138.188)	(5.586.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>188.198.151.083</b>	<b>25.072.513.054</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(189.271.768.238)</b>	<b>(52.730.353.105)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>289.066.457.419</b>	<b>104.326.275.471</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		94.128.900	3.283.295.137
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>99.888.818.081</b>	<b>54.879.217.503</b>



Nguyễn Thị Hằng  
Người lập



Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày vào ngày 25 tháng 2 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; và
- ▶ Một số hoạt động kinh doanh khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam và đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng người lao động và người quản lý của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 828 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 867).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

# 1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

## *Công ty con*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 262L, phố Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	66,81%	65,00%	66,81%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	-	-	-	62,17%	93,70%	62,38%

(\*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại đơn vị này với giá chuyển nhượng là 6,74 tỷ VND. Chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị của tài sản thuần của công ty con này tại ngày thoái vốn là 5,1 tỷ VND và được ghi nhận vào chỉ tiêu Doanh thu tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.<br>- Chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp tính theo giá đích danh. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.                       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	9 - 46 năm
---------	------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tổng Công ty và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.14) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Các khoản cổ tức/phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị khác sau ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### 3.14 Vốn chủ sở hữu

##### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Cổ tức và lợi nhuận được chia trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần liên quan tới giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi tăng vào chỉ tiêu *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh hoặc do hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	2.123.306.787	1.307.086.434
Tiền gửi ngân hàng	96.765.511.294	36.909.370.985
Các khoản tiền gửi có kì hạn (*)	1.000.000.000	250.850.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.888.818.081</b>	<b>289.066.457.419</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

#### 5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

#### 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

##### 6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	116.308.289.439	177.271.677.134
- Công ty TNHH Dược phẩm Khun Thắng	112.256.201.600	102.299.153.275
- Phải thu đối tượng khác	1.498.595.574.382	1.305.375.347.441
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.727.160.065.421</b>	<b>1.584.946.177.850</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.924.998.359)	(36.598.092.829)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng của các công ty con của Tổng Công ty có tổng giá trị là 920 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 663 tỷ VND) được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

##### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Bliss Pharma Distribution and Consultancy Corporation	5.806.231.129	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	7.913.500.000	5.890.000.000
- Các khoản trả trước khác	33.666.899.760	25.704.615.967
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.386.630.889</b>	<b>31.594.615.967</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(255.881.685)	(278.011.205)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	41.053.905.410	29.981.140.924
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.094.665.315	11.406.835.165
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.292.573.321)	(2.857.962.575)
Số cuối kỳ	<u>39.855.997.404</u>	<u>38.530.013.514</u>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức	31.212.757.000	-	6.936.127.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	7.727.300.030	-	7.276.635.876	-
Các khoản tạm ứng	5.092.629.250	-	4.602.854.367	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	2.914.411.089	-	7.015.892.573	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	31.893.202.357	-	29.164.537.400	-
Ký cược, ký quỹ	4.458.520.028	-	4.326.420.247	-
Ứng trước cho đối tác	494.000.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	45.038.698.164	(4.675.117.360)	10.877.095.807	(4.618.407.897)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>622.337.517.918</u></b>	<b><u>(4.675.117.360)</u></b>	<b><u>70.199.563.270</u></b>	<b><u>(4.618.407.897)</u></b>
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	97.124.760.918	(4.675.117.360)	70.199.563.270	(4.618.407.897)
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan				
(Thuyết minh số 30)	525.212.757.000	-	-	-

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Mi Nguyễn	20.441.836.178	5.063.797.055	19.954.092.956	5.278.990.203
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	3.543.033.894	2.041.790.697	5.183.291.111	2.746.779.324
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	25.177.480.117	6.287.614.809	26.411.784.241	6.556.343.147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.249.199.965</b>	<b>13.393.202.561</b>	<b>55.636.018.084</b>	<b>14.582.112.674</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	189.529.440.168	-	117.684.774.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.612.925.398	(395.958.625)	12.711.938.105	(22.370.242)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.725.634.279	-	4.006.801.085	-
Thành phẩm	6.540.047.326	(31.511.605)	5.463.705.329	(12.311.993)
Hàng hóa	1.505.949.997.806	(33.355.042.888)	1.522.950.128.670	(29.546.041.060)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.719.358.044.977</b>	<b>(33.782.513.118)</b>	<b>1.662.817.347.953</b>	<b>(29.580.723.295)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số hàng tồn kho có giá trị là 524 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 740 tỷ VND) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Số đầu kỳ	29.580.723.295	55.330.320.171
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	12.952.759.408	7.513.938.925
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.718.012.864)	(1.118.578.664)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.032.956.721)	(9.825.231.759)
Số cuối kỳ	<u>33.782.513.118</u>	<u>51.900.448.673</u>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

**Tổng cộng**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,3 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	123.420.668.307	6.098.204.838	129.518.873.145
- Giảm do thoái vốn công ty con	(467.777.662)	(164.025.638)	(631.803.300)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	122.952.890.645	5.934.179.200	128.887.069.845
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	563.897.536	2.871.213.200	3.435.110.736
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	18.071.926.564	4.746.882.994	22.818.809.558
- Hao mòn trong kỳ	1.269.836.514	214.171.602	1.484.008.116
- Giảm do thoái vốn công ty con	(467.777.662)	(164.025.638)	(631.803.300)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	18.873.985.416	4.797.028.958	23.671.014.374
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	105.348.741.743	1.351.321.844	106.700.063.587
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	104.078.905.229	1.137.150.242	105.216.055.471

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường An Khánh, thành phố Cần Thơ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

30  
T  
H  
&Y  
IN  
5H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.821.328.558
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	45.821.328.558
<b>Trong đó:</b>	
<b>Đã khấu hao hết</b>	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.061.852.809
- Khấu hao trong kỳ	515.914.470
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.577.767.279
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	35.759.475.749
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	35.243.561.279

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty chủ yếu là diện tích sàn văn phòng của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm và hiện đang được sử dụng để cho thuê.

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	882.515.186.951	987.874.650.144
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	870.823.455.837	870.823.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(117.464.830.077)	(120.164.587.830)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.635.873.812.711</b>	<b>1.738.533.518.151</b>

### Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	120.164.587.830	123.486.516.430
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.818.098.689	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.517.856.442)	(22.573.740.450)
Số cuối kỳ	117.464.830.077	100.912.775.980



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược Davina	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	262L Lê Văn Sỹ, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	19,97%	30,00%	30,00%	19,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.373.355.475	(*)	17.076.577.847	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	28.661.003.272	(*)	124.222.288.290	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	44.164.576.907	37.800.000.000	44.113.745.307	38.556.000.000
Công ty Cổ phần Dược Danapha (i)	208.792.876.526	174.452.260.500	202.300.485.426	171.683.177.000
Công ty Cổ phần Dược Davina	-	(*)	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	112.658.364.119	252.966.437.100	114.542.763.511	276.696.872.100
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	467.792.655.100	1.751.767.987.200	481.234.715.585	1.595.602.624.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.072.355.552	(*)	4.384.074.178	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>882.515.186.951</b>		<b>987.874.650.144</b>	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phần lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ	Cổ tức nhận được	Giảm khác (*)	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
1.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	17.076.577.847	781.777.628	(1.485.000.000)	-	16.373.355.475
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam (*)	30,00%	124.222.288.290	437.434.982	(74.364.836.225)	(21.633.883.775)	28.661.003.272
3.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	44.113.745.307	50.831.600	-	-	44.164.576.907
4.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,45%	202.300.485.426	6.492.391.100	-	-	208.792.876.526
5.	Công ty Cổ phần Dược Davina	25,00%	-	-	-	-	-
6.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	114.542.763.511	12.353.861.608	(14.238.261.000)	-	112.658.364.119
7.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	481.234.715.585	3.532.435.515	(16.974.496.000)	-	467.792.655.100
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.384.074.178	(311.718.626)	-	-	4.072.355.552
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>987.874.650.144</b>	<b>23.337.013.807</b>	<b>(107.062.593.225)</b>	<b>(21.633.883.775)</b>	<b>882.515.186.951</b>

(\*) Trong kỳ, Tổng công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam do nhận được cổ tức từ nguồn lợi nhuận trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình phối hợp với công ty liên kết này để thực hiện các thủ tục giải thể và đóng cửa công ty theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ góp vốn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(62.529.631.089)	137.974.020.328	18,40%	200.503.651.417	(65.854.916.917)	134.648.734.500
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidipha (i)	14,36%	75.628.326.988	-	117.575.899.000	14,36%	75.628.326.988	-	117.575.899.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	204.346.466.800	13,40%	139.411.862.876	-	214.649.650.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	-	33.403.500.000	11,50%	29.455.746.106	-	37.115.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	429.828.757.800	10,75%	27.776.985.675	-	365.333.242.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(19.007.771.560)	27.015.144.300	10,23%	46.022.915.860	(19.955.671.360)	26.067.244.500
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(885.893.289)	8.345.562.300	9,10%	9.231.455.589	(750.193.089)	8.481.262.500
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(5.621.118.288)	6.240.590.000	6,78%	11.861.708.288	(4.807.128.288)	7.054.580.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	(29.383.756.476)	39.921.324.400	5,18%	69.305.080.876	(28.796.678.176)	40.508.402.700
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)	2,44%	22.983.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,81%	670.269.026	-	(*)	0,81%	670.269.026	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	0,65%	971.029.662	-	2.445.712.500	0,65%	971.029.662	-	1.996.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,10%	300.659.375	(36.659.375)	(*)	0,10%	300.659.375	-	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>870.823.455.837</b>	<b>(117.464.830.077)</b>			<b>870.823.455.837</b>	<b>(120.164.587.830)</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác** (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản đầu tư của công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền thuê đất trả trước	24.423.363.719	24.933.986.855
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.153.375.936	1.690.891.003
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.046.102.989	4.085.605.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.622.842.644</b>	<b>30.710.483.029</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán				
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	207.188.402.032	207.188.402.032	228.034.625.325	228.034.625.325
- Novapri Lifescience Private Limited	125.816.838.394	125.816.838.394	104.218.476.026	104.218.476.026
- Phải trả người bán khác	1.255.766.287.027	1.255.766.287.027	1.215.608.299.962	1.215.608.299.962
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.312.109.165	10.312.109.165	8.019.810.193	8.019.810.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.599.083.636.618</b>	<b>1.599.083.636.618</b>	<b>1.555.881.211.506</b>	<b>1.555.881.211.506</b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Ngọc Mỹ	3.639.404.000	-
- Trung tâm Y tế Quân dân Y Phú Quý	3.313.991.094	-
- Người mua khác trả tiền trước	12.602.623.252	22.610.280.609
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.556.018.346</b>	<b>22.610.280.609</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(138.528.103)	324.596.144	149.331.593.939	(146.930.205.544)	(2.430.588.870)	(93.897.645)	250.765.211
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(860.208.119)	5.386.196	53.007.764.527	(7.738.552.999)	(44.279.587.067)	(175.466.808)	310.269.346
Thuế nhập khẩu	(65.556.585)	3.137.587	3.533.175.629	-	(3.515.876.630)	(45.119.999)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.350.171)	32.512.853.666	18.208.195.325	-	(17.079.126.556)	(1.270.157.785)	33.642.730.049
Thuế thu nhập cá nhân	(90.506.868)	490.182.033	3.124.262.666	(54.412.371)	(3.809.642.469)	(660.717.250)	320.600.241
Tiền thuê đất	-	2.043.978.378	11.048.966.688	-	(10.910.309.326)	-	2.182.635.740
Phí, lệ phí	(13.031.416)	16.896.282.797	3.969.875.018	-	(368.904.923)	(298.094)	20.484.519.570
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(2.437.181.262)</b>	<b>52.276.416.801</b>	<b>242.223.833.792</b>	<b>(154.723.170.914)</b>	<b>(82.394.035.841)</b>	<b>(2.245.657.581)</b>	<b>57.191.520.157</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí thường kinh doanh	4.479.750.000	4.479.750.000
Chi phí lãi vay	1.200.683.798	952.684.597
Chi phí phải trả khác	7.270.815.041	5.037.205.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.951.248.839</b>	<b>10.469.639.652</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả hàng ủy thác (i)	20.920.949.392	11.909.858.335
Các khoản ký cược, ký quỹ	270.356.128	479.001.586
Phải trả về cổ tức	251.905.260.777	360.688.965
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.934.061.787	8.343.527.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>280.030.628.084</b>	<b>21.093.076.654</b>

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

**19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	15.147.021.633	9.353.401.594
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 21.1)	14.894.453.292	15.146.640.333
Tăng khác	-	1.821.799.998
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.896.784.110)	(12.618.494.015)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.144.690.815</b>	<b>13.703.347.910</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

Đơn vị tính: VND							
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.195.578.041.740	1.195.578.041.740	2.026.428.456.507	(1.838.173.872.930)	1.383.832.625.317	1.383.832.625.317	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	11.538.000.000	11.538.000.000	3.385.000.000	(3.035.000.000)	11.888.000.000	11.888.000.000	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	398.588.612	398.588.612	199.294.306	(199.294.306)	398.588.612	398.588.612	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.207.514.630.352</b>	<b>1.207.514.630.352</b>	<b>2.030.012.750.813</b>	<b>(1.841.408.167.236)</b>	<b>1.396.119.213.929</b>	<b>1.396.119.213.929</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	1.195.765.848	1.195.765.848	-	(199.294.306)	996.471.542	996.471.542	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.4)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.195.765.848</b>	<b>30.195.765.848</b>	<b>-</b>	<b>(199.294.306)</b>	<b>29.996.471.542</b>	<b>29.996.471.542</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	469.456.321.243	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	5,2%	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha và các khách hàng giá trị 280.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 240.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	165.795.486.858	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	5,4%	Hàng tồn kho luân chuyển do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tự quản lý và khoản phải thu luân chuyển với giá trị tối thiểu là 334.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	175.916.566.850	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 9 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	5% - 5,2%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	106.189.548.916	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	5,2%	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha và các khách hàng với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 132A, đường Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường Tân An, thành phố Cần Thơ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch	118.533.094.247	Kỳ hạn vay 5 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,1%	Tín chấp
Các khoản vay khác	347.941.607.203	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	4,1% - 5,3%	Số dư tài khoản đảm bảo với ngân hàng, hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển của các công ty con của Tổng Công ty và tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.383.832.625.317</u></b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Các khoản vay cá nhân ngắn hạn**

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Vay cán bộ công nhân viên	11.291.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng quý	5,7%	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	597.000.000	Thanh toán gốc khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng	6%	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.888.000.000</b>			

**20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.395.060.154	Thời hạn khoản vay tối đa 84 tháng. Thanh toán nợ gốc trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả hàng tháng	8% - 12,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại trụ sở chính (nhà kho và khu văn phòng Hòa Minh) của Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.395.060.154</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	398.588.612			
Vay dài hạn	996.471.542			

**20.4 Các khoản vay dài hạn với bên khác**

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026	0%	Cổ phần của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.000.000.000</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	29.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)									
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(388.400.444.386)	(5.896.797.638)	349.450.358.079	982.699.119	616.315.629.334	236.695.504.100	3.236.886.205.779
- Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	-	-	320.874.536.960	19.675.397.811	340.549.934.771
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(165.900.000.000)	(11.168.759.360)	(177.068.759.360)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	67.333.390.287	-	(67.333.390.287)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.913.744.858)	(5.232.895.475)	(15.146.640.333)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	2.320.869.515	-	-	(884.492.421)	227.920.565	1.664.297.659
Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.739.257.171</u>	<u>(388.400.444.386)</u>	<u>(3.575.928.123)</u>	<u>416.783.748.366</u>	<u>982.699.119</u>	<u>693.158.538.728</u>	<u>240.197.167.641</u>	<u>3.386.885.038.516</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:</b>									
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.370.000.000.000	57.597.010.408	(388.400.444.386)	(9.010.862)	416.297.582.809	982.723.327	792.862.397.827	260.605.679.757	3.509.935.938.880
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	214.838.022.675	23.618.145.512	238.456.168.187
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(237.000.000.000)	(14.751.710.000)	(251.751.710.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	1.403.475.776	-	(1.403.475.776)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(10.832.376.367)	(4.062.076.925)	(14.894.453.292)
- Điều chỉnh chênh lệch đánh giá lại tài sản do công ty liên kết chia cổ tức trong giai đoạn trước cổ phần hóa	-	-	21.633.883.775	-	-	-	(21.633.883.775)	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	9.010.862	-	-	(9.010.862)	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>57.597.010.408</u>	<u>(366.766.560.611)</u>	<u>-</u>	<u>417.701.058.585</u>	<u>982.723.327</u>	<u>736.821.673.722</u>	<u>265.410.038.344</u>	<u>3.481.745.943.775</u>

(\*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	82.950.000	82.950.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>-</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>		
Cổ tức cho năm 2024	237.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2023	-	165.900.000.000

**21.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12.978	14.627
- Euro (EUR)	585	1.320
- Baht Thái (THB)	-	62.602
- Kip Lào (LAK)	-	990.664
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	20.915.527.866	77.976.162.747
3. Hàng hóa giữ hộ bên thứ ba		
- Sản phẩm Salonpas (hộp)	189.000	53.129

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>2.651.142.492.703</b>	<b>2.726.968.080.511</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.603.077.612.118	2.672.314.004.487
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.064.880.585	35.997.601.762
Doanh thu bán bất động sản	-	18.656.474.262
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(7.429.699.939)</b>	<b>(2.922.604.030)</b>
Hàng bán bị trả lại	(5.994.821.261)	(1.884.480.670)
Giảm giá hàng bán	(1.434.878.678)	(60.988.972)
Chiết khấu thương mại	-	(977.134.388)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.643.712.792.764</b>	<b>2.724.045.476.481</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm	2.595.647.912.179	2.669.409.178.233
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	48.064.880.585	35.979.823.986
Doanh thu bán bất động sản	-	18.656.474.262
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên khác	2.643.514.688.130	2.722.493.162.964
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	198.104.634	1.552.313.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU (tiếp theo)**

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.034.374.786	143.286.331.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.036.527.949	24.550.193.373
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.311.942.980	10.855.020.553
Lãi bán hàng trả chậm	1.150.770.634	2.248.371.706
Lãi do thoái vốn công ty con	5.103.308.961	-
Doanh thu tài chính khác	4.689.204.008	5.568.831.638
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.326.129.318</b>	<b>186.508.748.770</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.345.755.532.030	2.409.028.134.614
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.648.912.284	12.155.851.226
Giá vốn của bất động sản đầu tư đã bán	-	12.036.276.582
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	8.919.802.687	(2.311.292.834)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.362.324.247.001</b>	<b>2.430.908.969.588</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	30.767.259.271	26.354.290.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.610.775.804	20.123.303.738
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.699.757.753)	(22.573.740.450)
Chi phí tài chính khác	117.465.809	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.795.743.131</b>	<b>23.903.854.115</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân công	63.299.907.217	68.576.167.305
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.502.948.809	5.302.063.263
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.101.915.062	23.967.835.119
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.813.490.130	9.679.181.360
- Chi phí bán hàng khác	27.401.243.103	20.018.539.713
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>125.119.504.321</b>	<b>127.543.786.760</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	18.189.763.017	16.104.464.157
- Chi phí dụng cụ quản lý	2.878.818.169	1.430.079.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.311.126.578	2.397.879.474
- Thuế, phí và lệ phí	9.689.839.353	5.764.354.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.586.562.622	18.119.234.086
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.197.908.006)	8.548.872.590
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.648.106.653	27.034.471.416
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.106.308.386</b>	<b>79.399.356.112</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.314.292.608.712	2.384.454.184.665
Chi phí bất động sản đã bán	-	12.036.276.582
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.999.970.779	20.773.659.778
Chi phí nhân công	85.446.386.287	88.609.847.315
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.589.943.257	15.003.202.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.502.022.210	54.110.420.823
Chi phí bằng tiền khác	64.514.303.654	56.205.133.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.548.345.234.899</b>	<b>2.631.192.725.665</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền bồi thường hợp đồng	3.283.232.338	-
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	467.296.617	230.000.000
Thu nhập khác	682.643.380	570.635.731
	<b>4.433.172.335</b>	<b>800.635.731</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản phạt	840.731.146	1.819.640.136
Chi phí khác	4.343.010.727	430.213.840
	<b>5.183.741.873</b>	<b>2.249.853.976</b>
<b>LỖ KHÁC THUẦN</b>	<b>(750.569.538)</b>	<b>(1.449.218.245)</b>

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Thuế TNDN hiện hành	18.208.195.325	16.655.076.305
Điều chỉnh thuế TNDN trong những kỳ trước	-	17.102.374
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.384.800.000)	(1.293.055.318)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.823.395.325</b>	<b>15.379.123.361</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>255.279.563.512</b>	<b>355.929.058.132</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí phạt, chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	5.122.755.552	609.024.524
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	276.050.000	237.136.364
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	211.425.140
Các khoản tăng khác	311.718.625	1.767.218.193
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(136.034.374.786)	(143.286.331.500)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(2.671.335.800)	(22.238.330.450)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(6.376.754.472)	(10.035.752.979)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(23.648.732.432)	(109.650.589.002)
Lỗi năm trước chuyển sang	(8.141.913.575)	(493.938.649)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành</b>	<b>84.116.976.624</b>	<b>73.048.919.773</b>
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	84.116.976.624	76.810.104.931
Lỗi tính thuế	-	(3.761.185.158)
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>16.823.395.325</b>	<b>15.362.020.987</b>
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	-	17.102.374
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>16.823.395.325</b>	<b>15.379.123.361</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng hàng tồn kho	4.615.812.818	4.615.812.818	-	1.293.055.318
Chi phí tư vấn luật	500.000.000	-	500.000.000	-
Chi phí thưởng chưa chi	884.800.000	-	884.800.000	-
	<b>6.000.612.818</b>	<b>4.615.812.818</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>			<b>1.384.800.000</b>	<b>1.293.055.318</b>

**29.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
2021	2026	(29.191.275.856)	11.601.140.071	-	(17.590.135.785)
2022	2027	(88.028.387.898)	-	-	(88.028.387.898)
2023	2028	(3.779.186.948)	-	-	(3.779.186.948)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(120.998.850.702)</b>	<b>11.601.140.071</b>	<b>-</b>	<b>(109.397.710.631)</b>

Đây là các khoản lỗ tính thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan khác có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Dược Davina	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
9	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và nhân viên quản lý chủ chốt đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
11	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Công ty có chung thành viên HĐQT
12	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT
13	Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT
14	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán từ ngày 21 tháng 4 năm 2025
15	Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán đến ngày 21 tháng 4 năm 2025
16	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
17	Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên độc lập HĐQT/Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
18	Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT
19	Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025
20	Bà Nguyễn Thị Thủy	Phó Trưởng bộ phận Kiểm toán nội bộ
21	Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên bộ phận Kiểm toán nội bộ
22	Bà Lữ Thị Khánh Trân	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
	Doanh thu bán hàng hóa	-	19.593.509
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Cổ tức được chia	95.998.720.000	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	105.407.191	-
	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	1.045.714.286
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Cổ tức được chia	14.238.261.000	14.238.261.000
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	47.308.387	28.179.317
	Mua hàng hóa	-	3.232.680
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Cổ tức được chia	16.974.496.000	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.314.416.377	-
	Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	304.761.905
	Doanh thu bán hàng hóa	1.887.500	-
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar	Cổ tức được chia	2.328.717.500	2.328.717.500
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Cổ tức được chia	127.500.000.000	118.500.000.000
	Ứng trước cho đối tác	494.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Mua hàng hóa dịch vụ	7.627.172.727	3.993.122.238
	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	43.501.556	43.313.000
	Cổ tức được chia	-	12.878.979.000
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	110.751.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Tổng Công ty cũng ghi nhận doanh thu sử dụng quyền nhãn hiệu “Cao sao vàng” từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>			
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Phải thu về cổ tức	14.238.261.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Phải thu về cổ tức	16.974.496.000	-
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Ứng trước cho đối tác (*)	494.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>525.212.757.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</b>			
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Phải trả mua hàng hóa	-	2.512.937
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Phải trả mua hàng hóa	190.081.584	310.250.799
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phải trả mua hàng hóa	875.553.313	986.099.722
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Phải trả mua hàng hóa	9.246.474.268	6.720.946.735
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>10.312.109.165</b>	<b>8.019.810.193</b>

(\*) Đây là khoản ứng trước cho đối tác liên quan đến việc tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại Tổng Công ty trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	Thù lao/Lương	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Đinh Xuân Hân	540.000.000	500.386.364
Ông Nguyễn Tiến Dũng	35.869.565	-
Ông Trần Đức Hùng	54.130.435	71.363.636
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	540.000.000	498.500.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	90.000.000	34.090.909
Ông Trần Văn Hải	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	-	216.931.818
Bà Phạm Thị Xuân Hương	-	37.727.273
Bà Lữ Thị Khánh Trân	374.072.443	357.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.694.072.443</b>	<b>1.776.000.000</b>

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	-	237.048.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	214.838.022.675	320.874.536.960
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.977.492.929)	(8.303.878.514)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>209.860.529.746</b>	<b>312.570.658.446</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	885	1.319
- Lãi suy giảm	885	1.319

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây như được trình bày tại Thuyết minh số 32 và để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con cho năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến của các công ty con được trích từ lợi nhuận năm 2025 và phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông của các công ty con phê duyệt. Khoản lợi nhuận này chưa bao gồm điều chỉnh tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 của Tổng Công ty do chưa có kế hoạch phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do ảnh hưởng của việc ghi nhận chưa phù hợp và đầy đủ trong các năm tài chính trước tại một công ty con của Tổng Công ty liên quan đến (i) việc hạch toán lợi nhuận phát sinh từ các giao dịch nội bộ, (ii) trích lập dự phòng hàng tồn kho bị suy giảm giá trị và (iii) lãi trên cổ phiếu do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên và ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 31).

Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Được trình bày trước đây	Trình bày lại	Được trình bày lại
-------	----------	--------------------------	---------------	--------------------

#### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.415.950.857.010)	(14.958.112.578)	(2.430.908.969.588)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.094.619.471	(14.958.112.578)	293.136.506.893
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	372.336.388.955	(14.958.112.578)	357.378.276.377
32	Chi phí khác	(492.306.440)	(1.757.547.536)	(2.249.853.976)
40	Lỗ khác	308.329.291	(1.757.547.536)	(1.449.218.245)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	372.644.718.246	(16.715.660.114)	355.929.058.132
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.956.856.512)	4.284.677.833	(16.672.178.679)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	352.980.917.052	(12.430.982.281)	340.549.934.771
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	329.005.145.231	(8.130.608.271)	320.874.536.960
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.975.771.821	(4.300.374.010)	19.675.397.811
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.369	(50)	1.319
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.369	(50)	1.319

#### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

01	Lợi nhuận trước thuế	372.644.718.246	(16.715.660.114)	355.929.058.132
03	Các khoản dự phòng	(9.870.884.106)	(6.465.276.588)	(16.336.160.694)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	109.366.758.314	(23.180.936.702)	86.185.821.612
10	Tăng hàng tồn kho	(78.513.478.850)	21.423.389.166	(57.090.089.684)
11	Giảm các khoản phải trả	(132.913.676.259)	1.757.547.536	(131.156.128.723)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 33. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("CPC1"), một công ty con của Tổng Công ty, đã nhập khẩu một lô hàng từ nhà cung cấp nước ngoài với tổng giá trị khoảng 26,6 tỷ VND. Tuy nhiên, trong quá trình vận chuyển, lô hàng này đã bị hư hại nghiêm trọng, dẫn đến việc suy giảm giá trị và không đáp ứng được điều kiện tiêu thụ. Trên cơ sở đó, CPC1 đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với toàn bộ giá trị lô hàng này trong các năm tài chính trước và đã đồng thời tiến hành yêu cầu bồi thường tổn thất cho lô hàng này với đơn vị bảo hiểm. Tuy nhiên, đơn vị bảo hiểm đã từ chối chi trả, dẫn đến việc CPC1 đã khởi kiện để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bồi thường.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2025, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã ban hành bản án phúc thẩm số 138/2025/KDTM-PT ("Bản án 138"), qua đó xác nhận quyền được nhận khoản bồi thường thiệt hại của CPC1 từ đơn vị bảo hiểm với số tiền 26,6 tỷ VND, cùng với khoản lãi chậm trả tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2024 là khoảng 5,3 tỷ VND. Cục quản lý thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội đã có Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1730/01-02/QĐTHADS ngày 7 tháng 8 năm 2025 buộc đơn vị bảo hiểm phải thanh toán cho CPC1 số tiền bảo hiểm và lãi chậm trả theo quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, CPC1 đang phối hợp với cơ quan thi hành án và đơn vị bảo hiểm để thực hiện thu hồi khoản bồi thường theo nội dung Bản án 138. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận thu nhập liên quan đến số tiền bồi thường này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dưới 1 năm	24.855.061.342	22.346.811.252
Từ 1 - 5 năm	87.771.894.062	78.574.346.942
Trên 5 năm	363.540.269.997	291.868.562.959
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>476.167.225.401</b>	<b>392.789.721.153</b>

#### Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê địa điểm kinh doanh theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Trình bày lại)
Dưới 1 năm	20.357.522.606	22.297.217.966
Từ 1 - 5 năm	30.715.883.415	31.576.842.550
Trên 5 năm	256.806.168	539.292.953
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.330.212.189</b>	<b>54.413.353.469</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

  


---

Nguyễn Thị Hằng  
Người lập

  


---

Lữ Thị Khánh Trân  
Kế toán trưởng

  


---

Hàn Thị Khánh Vinh  
Tổng Giám đốc



